

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH**

Địa chỉ: Số 48A, Sơn Thông, xóm 1, phường 7,
thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

ĐT: (0294) 3852391 - 3858214 - 3853596

Email: ctyctdttv@gmail.com

FB: facebook.com/tvu.vn

Website: www.congtrinhdothitravinh.vn



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2020

MỤC LỤC

I

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Quá trình hình thành & phát triển

Ngành nghề & địa bàn kinh doanh

Mô hình quản trị & cơ cấu tổ chức

Định hướng phát triển

Các rủi ro.

II

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

Tình hình sản xuất kinh doanh

Tổ chức & nhân sự

Tình hình đầu tư & thực hiện dự án

Tình hình tài chính

Cơ cấu cổ đông & thay đổi vốn đầu

tư chủ sở hữu

III

BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC

Đánh giá về kết quả sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

Những cải tiến của Công ty

Kế hoạch phát triển

IV

BÁO CÁO CỦA HĐQT

Đánh giá về các mặt hoạt động

Đánh giá về hoạt động của Ban Giám Đốc

Kế hoạch & định hướng

V

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN

Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính kiểm toán



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN



Địa chỉ: Số 48A, Sơn Thông, khóm 1, phường 7
thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Điện thoại: (0294) 3853596 - 3858214 - 3853596

Website: www.congtrinhdothitravinhh.vn

THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát
2. Quá trình hình thành & phát triển
3. Ngành nghề & địa bàn kinh doanh
4. Mô hình quản trị & cơ cấu tổ chức
5. Định hướng phát triển
6. Các rủi ro

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH**

Tên viết tắt: **TRAVINHPCO**

Mã cổ phiếu: **TVU**

Vốn điều lệ: **17.500.000.000 đồng.**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: **17.500.000.000 đồng.**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2100234397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 04 tháng 3 năm 2021.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG



Ảnh: Rửa đường nội ô thành phố



Ảnh: Thu gom vận chuyển rác trên các tuyến đường nội ô thành phố Trà Vinh





Ảnh: cắt tỉa cây xanh các tuyến đường



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

04/12/1997

Công ty Công trình Công cộng Trà Vinh được thành lập theo Quyết định số 1504/QĐ-UBT ngày 04 tháng 12 năm 1997 của UBND tỉnh Trà Vinh.

08/12/2006

Công ty điều chỉnh tên thành Công ty Công trình Đô thị Trà Vinh theo Quyết định số 1881/QĐ-UBND

22/12/2010

Theo Quyết định số 2249/QĐ-UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty Công trình Đô thị Trà Vinh thành Công ty TNHH một thành viên Công trình Đô thị Trà Vinh, do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

10/11/2014

Chủ tịch Ủy Ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Trà Vinh thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1881/QĐ-UBND.

18/06/2015

Công ty cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh đã tổ chức bán đấu giá ra bên ngoài tại văn phòng Công ty TNHH một thành viên Công trình Đô thị Trà Vinh.

25/03/2016

Ban chỉ đạo cổ phần hóa tiến hành tổ chức Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh.

30/03/2016

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh được chính thức thành lập và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 03 với vốn điều lệ 17.500.000.000 đồng.

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH

Địa chỉ: Số 377 Phạm Ngũ Lão, Khóm 3, Phường 2, TP.Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Điện thoại: 0294 3852391 / 3853596/ 3858214

Email: ctyctdttv@gmail.com / Website: congtrinhdothitravinh.vn

Chủ tịch HĐQT: Phạm Tiết Khoa / Tổng Giám đốc: Phạm Hoàng Minh / Phó Tổng Giám đốc: Phạm Tấn Lộc

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ:

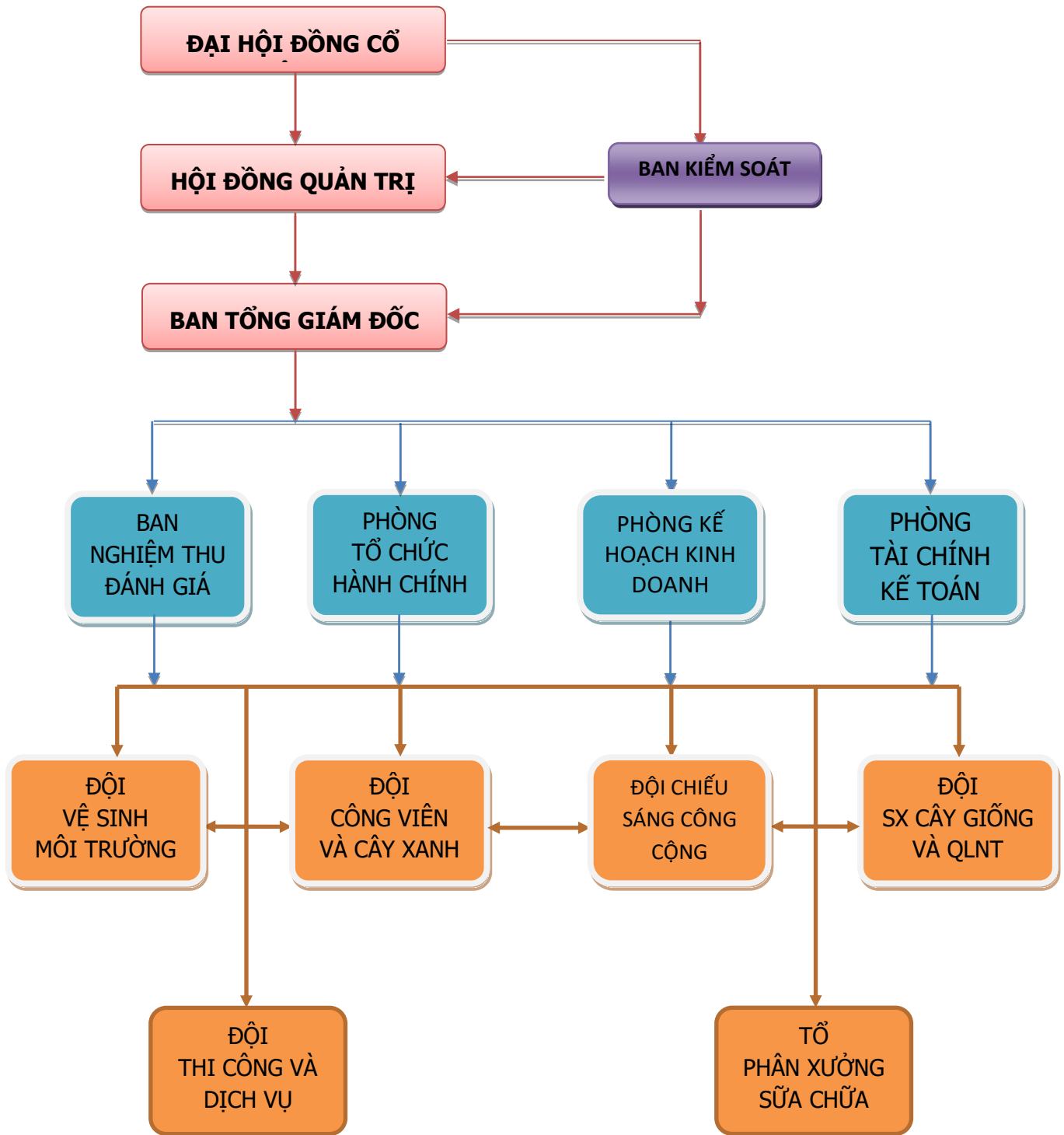
- Dịch vụ vệ sinh môi trường đô thị; Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt;
- Quản lý, bảo dưỡng, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng và đèn tín hiệu giao thông;
- Quản lý và chăm sóc bảo dưỡng cây xanh, hoa kiểng công viên đường phố;
- Thiết kế, lập dự toán và thi công các công trình công viên, tiểu đảo, tiểu cảnh, hòn non bộ và trồng cây xanh, hoa kiểng đô thị;
- Quản lý khu nghĩa địa tập trung. Dịch vụ rút hầm cầu và các dịch vụ mai táng.



CHÀO MỪNG LỄ KỶ NIỆM 25 NĂM THÀNH LẬP HIỆP HỘI MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM



BỘ MÁY TỔ CHỨC



Quan hệ chỉ đạo →
Quan hệ kiểm soát —
Quan hệ phối hợp ↔

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Mục tiêu chủ yếu của Công ty

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đổi mới quản trị, thu hút thêm nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài, nâng cao tính tự chủ và hiệu quả hoạt động của Công ty.

Tập trung phát triển các hoạt động chăm sóc khách hàng, cải thiện chất lượng dịch vụ, nâng cao uy tín của Công ty, hướng đến mở rộng địa bàn kinh doanh. Phân đấu đạt các chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận do Đại hội đồng cổ đông đề ra hàng năm.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Xây dựng Môi trường xanh – sạch – đẹp là tiêu chí quan trọng trong phương hướng và chiến lược xây dựng xã hội văn minh, cuộc sống xanh

Thu hút các nguồn vốn xã hội, hướng đến tăng vốn điều lệ và mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai. Đầu tư vào phát triển nguồn nhân lực thông qua các hoạt động đào tạo, huấn luyện kỹ năng; tìm kiếm và tuyển dụng những kỹ sư chuyên ngành; chuẩn hóa quy trình làm việc để hỗ trợ cho công nhân viên.

Nâng cao trình độ bằng phương pháp ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin tiên tiến, quản lý, chăm sóc cây xanh - hoa kiểng, điện chiếu sáng, công trình giao thông, cải tiến quy trình xử lý chất thải, đầu tư hệ thống xử lý rác công nghiệp, hệ thống quản lý khách hàng.

Các mục tiêu phát triển bền vững

Xây dựng một môi trường xanh luôn là niềm mong ước của tất cả mọi người, do con người xây dựng lên từ quá trình cải tạo và biến đổi thiên nhiên. Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường xanh sạch đẹp là thực sự quan trọng. Một môi trường xanh - sạch - đẹp đánh giá trình độ dân trí của con người, đồng thời phản ánh sự phát triển tiến bộ của nhân loại.

Tạo điều kiện cho người lao động có môi trường làm việc mở, khuyến khích phát huy tinh thần sáng tạo, thi đua giữa các nhân viên. Đồng thời, Công ty cũng chú trọng tổ chức các hoạt động phong trào, gắn kết người lao động của Công ty.

Tích cực tham gia các hoạt động từ thiện, hoạt động tình nguyện nhằm đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng dân cư lân cận.

Các rủi ro

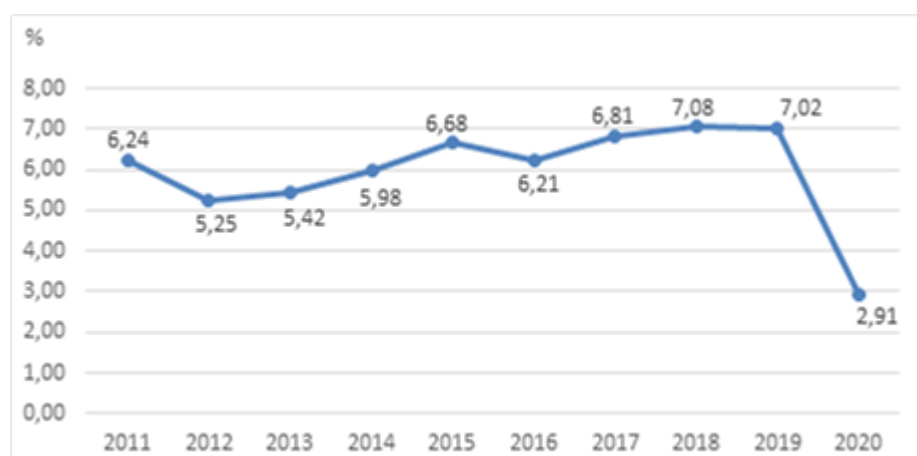
Rủi ro kinh tế

Năm 2020 được xem là một năm của những khó khăn và thách thức lớn đối với kinh tế thế giới nói chung, trong đó có Việt Nam. Kinh tế thế giới được dự báo suy thoái nghiêm trọng nhất trong lịch sử, tăng trưởng của các nền kinh tế lớn đều giảm sâu do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19. Tuy nhiên, kinh tế Việt Nam vẫn duy trì tăng trưởng với tốc độ tăng GDP ước tính đạt 2,91%.

Trong báo cáo đánh giá về triển vọng và những diễn biến kinh tế Việt Nam gần đây, Văn phòng Nghiên cứu Kinh tế Vĩ mô ASEAN + 3 (AMRO) nhận định: "Tăng trưởng kinh tế Việt Nam chậm lại còn 2,9% vào năm 2020 do đại dịch, nhưng dự kiến sẽ tăng lên 7% vào năm 2021.

Tuy nhiên, kinh tế Việt Nam sẽ còn phải đối mặt với nhiều rủi ro và lỗ hổng trong năm 2021. Sự phục hồi kéo dài và không đồng đều của kinh tế toàn cầu có thể gây nguy hiểm cho sự phục hồi của sức cầu thế giới. Hơn nữa, những tác động tiêu cực của đại dịch để lại, chẳng hạn như sự suy yếu dòng tiền doanh nghiệp và thất nghiệp có thể cản trở việc phục hồi.

TỐC ĐỘ TĂNG GDP GIAI ĐOẠN 2010-2020



Bên cạnh kết quả tăng trưởng đạt được trong năm 2020, nền kinh tế Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề cần phải giải quyết. Với độ mở lớn, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng nên mọi biến động của kinh tế thế giới đều tác động đến các lĩnh vực kinh tế – xã hội nước ta. Dịch Covid-19 tuy được khống chế ở Việt Nam nhưng còn diễn biến phức tạp trên thế giới, các hoạt động sản xuất, cung ứng và lưu chuyển thương mại, hàng không, du lịch, lao động và việc làm bị đình trệ, gián đoạn. Bên cạnh đó, xuất khẩu tăng trưởng nhưng chưa đảm bảo tính bền vững, năng suất lao động vẫn ở mức thấp... Do vậy, nước ta cần tập trung thực hiện mục tiêu kép “vừa phòng chống dịch bệnh hiệu quả, vừa tận dụng tốt các cơ hội, nỗ lực phục hồi và phát triển kinh tế – xã hội trong trạng thái bình thường mới”; đồng thời khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế để đưa nền kinh tế đạt mức tăng trưởng cao nhất trong năm 2021 và hoạt động của ngành

dịch vụ công ích nói chung và của Công ty cổ phần Công trình đô thị Trà Vinh nói riêng.

Rủi ro đặc thù ngành

Kết cấu của xã hội hiện đại bao gồm Nhà nước, thị trường và người dân cùng gia đình họ. Nhà nước được quan niệm như một tổ chức cung ứng dịch vụ quản lý xã hội được thị trường và người dân thuê, trả tiền bằng thuế và phí. Thị trường là bên cung ứng toàn bộ hàng hóa, kể cả hàng hóa dịch vụ, cho Nhà nước, cho người dân và cho bản thân thị trường. Người dân vừa là đối tượng hưởng dụng các dịch vụ quản lý của Nhà nước vừa là người tiêu dùng các hàng hóa của thị trường, trong đó bao gồm cả hàng hóa dịch vụ. Người ta gọi các dịch vụ cung ứng cho người dân và gia đình họ là dịch vụ công cộng.

Xu hướng xã hội hóa đầu tư phát triển dịch vụ công ích đô thị. Khi đô thị càng phát triển thì mức sống người dân càng được nâng cao, nhu cầu về dịch vụ công ích càng rộng lớn và đa dạng đến mức ngân sách đô thị không đáp ứng nổi, khiến chính quyền đô thị phải tìm cách thu phí đối với các dịch vụ ít nhiều có tính hàng hóa công cộng không thuần túy như cấp nước, giáo dục, y tế, phí vệ sinh, dù rằng phí đó chưa bù đắp đủ giá thành và chính quyền vẫn phải trợ cấp, nhưng cũng chia sẻ gánh nặng cho ngân sách.

Xu hướng mở cửa dịch vụ công ích cho sự tham gia của khu vực tư nhân (Private-Sector Participation/PSP). Trong nhiều ngành dịch vụ công ích xuất hiện xu hướng tư nhân hóa, tức là chuyển nhượng cho tư nhân đảm nhiệm một phần hoặc hoàn toàn việc cung ứng dịch vụ, như nước Pháp đã gần trăm năm nay giao cho các công ty tư nhân cung ứng nước đô thị. Hay nước Anh thời Thủ tướng M. Thatcher tư nhân hóa vận tải đường sắt, vận tải công cộng đô thị và nhiều dịch vụ khác.

Khoảng 3 thập kỷ gần đây xu hướng PSP được nhiều chính phủ quan tâm vì các lý do sau đây:

1. Do ngân sách thiếu hụt.

2. Do thành tích yếu kém của các doanh nghiệp nhà nước trong quản lý vận hành KCHT và cung ứng dịch vụ công cộng, vì thiếu động lực mạnh mẽ cho việc cải tiến công nghệ, đổi mới quản lý, hạ giá thành và mở rộng diện phục vụ.

3. Do quan điểm kinh tế của đảng cầm quyền đối với vai trò của chính quyền và của thị trường. Tuy vậy PSP phát triển rất chậm vì vấp phải rất nhiều thách thức về tư duy không chỉ từ phía chính quyền và khu vực tư nhân mà còn từ phía người dân. Mặt khác, vì còn đang mò mẫm nên thể chế PSP còn nhiều bất cập.

Những năm gần đây, nhiều nước đã “nâng cấp” vai trò của khu vực tư nhân từ “tham gia” trở thành “đối tác”, và sự tham gia của khu vực tư nhân chuyển thành “quan hệ đối tác công - tư” (Public-Private Partnership/PPP).

Quan hệ đối tác công - tư (PPP). Sự tham gia của khu vực tư nhân vào cung ứng dịch vụ công ích thường bị nhiều quan chức chính quyền, thậm chí cả người dân, trên thực tế đồng nhất với tư nhân hóa, xem đó cũng chỉ là một dạng kinh doanh của tư nhân mà Nhà nước quản lý như đối với các dạng kinh doanh khác để kiếm lợi nhuận mà thôi. Hiển nhiên quan điểm đó đã gây khó khăn và hạn chế việc tư nhân cung ứng loại hàng hóa đặc thù là dịch vụ công ích, có khi lại gây rối như trong việc thu phí.

Để xác định rõ vai trò của chính quyền và khu vực tư nhân đồng thời nêu bật đặc điểm mối quan hệ giữa chúng với nhau trong cung ứng dịch vụ công ích, ngày nay người ta gọi mối

quan hệ đó là quan hệ đối tác công - tư, tức là chính quyền và nhà cung ứng tư nhân là hai đối tác bình đẳng, liên kết với nhau thông qua hợp đồng cung ứng dịch vụ, trong đó quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn của mỗi bên theo nguyên tắc “3 chia sẻ”: chia sẻ lợi ích (benefit) (không phải lợi nhuận - profit); chia sẻ trách nhiệm; và chia sẻ rủi ro.

Địa bàn hoạt động chủ yếu của Công ty là Thành phố Trà Vinh, chính quyền Thành phố vẫn đang tập trung cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, hỗ trợ cho sự phát triển kinh tế, nhưng vẫn chưa đáp ứng tốc độ phát triển của thành phố. Điều này gây khó khăn cho hoạt động thu gom và xử lý rác của Công ty. Ngoài ra, do vị trí địa lý nằm bên bờ sông Tiền và cách cửa biển 40km nên thành phố dễ bị ảnh hưởng bởi hiện tượng xâm nhập mặn, gây khó khăn cho công tác tưới và chăm sóc cây xanh.

Trong lĩnh vực hoạt động công ích, giá bán sản phẩm dịch vụ chịu sự chi phối, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, trong khi đó chi phí nhân công, chi phí đầu vào có xu hướng tăng. Điều này sẽ gây khó khăn cho Công ty trong việc tạo ra lợi nhuận mục tiêu trong thời gian tới.

Rủi ro môi trường

Rủi ro môi trường là các mối đe dọa thực tế hoặc tiềm ẩn tác động lên các sinh vật sống và môi trường thông qua nguồn nước thải, khí thải, chất thải, hoặc gây suy giảm tài nguyên v.v... do hoạt động của một đơn vị. Rủi ro môi trường luôn hiện hữu cùng với sự phát triển kinh tế xã hội và luôn không chắc chắn. Để có một cách nhìn khách quan về các **sự cố môi trường**, từ đó có các biện pháp ứng phó phù hợp, cần phải hiểu rõ bản chất của các rủi ro môi trường và các phương pháp đánh giá rủi ro, cũng như đưa ra một mô hình đánh giá phù hợp.

Môi trường xanh – sạch – đẹp là tiêu chí quan trọng trong phương hướng và chiến lược xây dựng xã hội văn minh, cuộc sống xanh

Cùng với quá trình phát triển kinh tế, tình trạng ô nhiễm môi trường và sự cố môi trường ngày càng gia tăng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển kinh tế nước ta trong trung và dài hạn. Thực tế này đang đặt ra những yêu cầu cấp bách cần phải có những chính sách phù hợp nhằm thích ứng, giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường để phát triển bền vững.

Việc xử lý rác hiện nay tại Trà Vinh cũng như nhiều địa bàn khác trên cả nước tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây ô nhiễm môi trường sống của người dân. Thông thường, các đơn vị chịu trách nhiệm xử lý rác sẽ thu gom và vận chuyển rác thải sinh hoạt đến một điểm tập trung ở xa khu dân cư. Tuy nhiên, lượng rác thải tại thành phố Trà Vinh có xu hướng tăng nhanh, khiến bãi chứa rác quá tải. Trước thực tế này, Công ty thường xuyên phối hợp với các cơ quan ban ngành, tìm ra các giải pháp xử lý nhằm giảm thiểu ảnh hưởng đến đời sống của người dân.

Rủi ro pháp luật

Hoạt động của TRAVINHPCO chịu sự chi phối từ hệ thống Luật và văn bản dưới luật có liên quan như Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán, Luật Thuế, Luật Bảo vệ Môi trường, Luật hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa,... Chính Phủ cùng với các cơ quan ban ngành đang có những nỗ lực đưa ra những cải cách về mặt pháp luật và chính sách, nhằm tạo ra một hành lang pháp lý chặt chẽ, hỗ trợ và mang đến cho các doanh nghiệp một môi trường đầu tư minh bạch, rõ ràng hơn. Nhận thức điều đó, Công ty luôn chú trọng theo sát những thay đổi này để có thể cập nhật kịp thời các quy định mới, thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Rủi ro khác

Trong thông cáo về xếp hạng, Moody's nhận định, Việt Nam đặc biệt chịu nhiều rủi ro liên quan đến sự gia tăng của mực nước biển, thể hiện qua việc ngày càng chịu nhiều tác động của lũ lụt.

Với việc một lượng đáng kể dân số vẫn hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và sinh sống ở những vùng dễ chịu nhiều ảnh hưởng của lũ lụt, Việt Nam được Moody's dự đoán sẽ chịu sức ép đáng kể đối với tổn thất kinh tế ở ngành nông nghiệp nói riêng và sức ép lên ngân sách nói chung để đối phó với rủi ro môi trường. Bên cạnh những rủi ro đã kể trên, Công ty còn có nguy cơ đối mặt với những tình huống khác như thiên tai, hỏa hoạn, cháy nổ,... Đây đều là những tình huống bất khả kháng, khi xảy ra sẽ để lại hậu quả nặng nề cho Doanh Nghiệp. Vì vậy, Công ty thường xuyên tổ chức các chương trình tập huấn nhằm trang bị kiến thức về phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động cho người lao động. Ngoài ra Công ty cũng thực hiện bảo hiểm về người và tài sản để hạn chế thiệt hại xảy ra.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

- ✚ Tình hình sản xuất kinh doanh
- ✚ Tổ chức & nhân sự
- ✚ Tình hình đầu tư & thực hiện dự án
- ✚ Tình hình tài chính
- ✚ Cơ cấu cổ đông & thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Các chỉ tiêu tài chính năm 2020

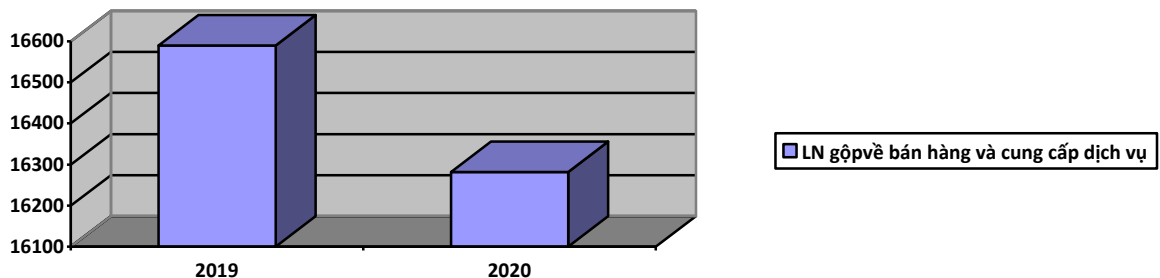
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2019	TH năm 2020
Doanh thu thuần	Triệu đồng	55.351	52.146
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	7.004	6.794
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	6.246	6.330

Cơ cấu doanh thu thuần qua các năm

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020	Tỷ lệ 2020/2019
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Triệu đồng	55.351	52.146	-5,79%

Cơ cấu lợi nhuận gộp qua các năm

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020	Tỷ lệ 2020/2019
LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Triệu đồng	16.590	16.282	-1,86%



Cơ cấu doanh thu thuần, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2019 đạt 55,351 tỷ đồng. Năm 2020 đạt 52,146 tỷ đồng, tỷ lệ giảm -5,79 % so với năm 2019.

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2019 là 16,590 tỷ đồng, năm 2020 là 16,282 tỷ đồng giảm -1,86% so với năm 2019.

 **Tổ chức và nhân sự:** Thông tin chi tiết về thành viên ban điều hành

Ông Phạm Hoàng Minh – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc.

Ngày sinh	23/11/1978
Trình độ chuyên môn	Thạc sĩ kinh tế tài chính – ngân hàng.
Quá trình công tác:	
1997 – 1999	Nhân viên hợp đồng công nhật Phòng Quản lý Công sản, Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh
1999 – 2002	Chuyên viên Phòng Quản lý Công sản, Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh
2002 – 2010	Chuyên viên Phòng Ngân sách, Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh
2011 – 2013	Phó Trưởng phòng Phòng Ngân sách, Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh
2013 – 2014	Phó Trưởng phòng Phòng Tin học – Thống kê, Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh
2014 – 2015	Trưởng phòng Tin học – Thống kê, Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh
2015 – 3/2016	Trưởng phòng Tài chính Doanh nghiệp, Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh
4/2016 - nay	Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh

Ông Phạm Tấn Lộc – Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Ngày sinh	13/9/1971
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế
Quá trình công tác	
6/1992 – 3/2000	Kế toán thu – chi ngân sách Phòng tài chính Vg-TX Trà Vinh
4/2000 - 11/2001	Kế toán trưởng Phòng tài chính Vg-TX Trà Vinh

12/2001 – 02/2004	Kế toán tổng hợp Công ty Công trình đô thị Trà Vinh
3/2004 - 3/2016	Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV Công trình đô thị Trà Vinh
4/2016 – nay	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Công trình Đô thị Trà Vinh

Bà Nguyễn Thị Hà Duyên – Kế toán trưởng

Ngày sinh	28/01/1982
Trình độ chuyên môn	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Cử nhân kế toán
Từ 2004 – 2010	Kế toán viên Công ty Công trình Đô thị Trà Vinh
Từ 2011 – 03/2016	Kiểm soát viên Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Trà Vinh
Từ 4/2016 - nay	Kế toán trưởng Công ty CP Công trình Đô thị Trà Vinh

Những thay đổi trong ban điều hành

Chính sách nhân sự

Chỉ tiêu	Số lượng (người)	Tỷ trọng
Đại học và trên Đại học	31	15,3%
Cao Đẳng, Trung cấp	02	1%
Được đào tạo nghề	136	67%
Chưa qua đào tạo	34	16,7%
Tổng cộng	203	100%

Thu nhập bình quân

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	KH Năm 2020
Mức lương bình quân 1 người/tháng	Ngàn đồng	6.304	6.460

Lương và thù lao Hội đồng quản trị năm 2020

Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (triệu đồng)	Cộng
------------------	----------------	-----------------------------	-------------

		Lương	Thù lao	
Phạm Tiết Khoa	Chủ tịch HĐQT	437	-	437
Phạm Hoàng Minh	Thành viên HĐQT	298,2	49,8	347,8
Phạm Tấn Lộc	Thành viên HĐQT	246	49,8	295,8
Đào Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	-	49,8	49,8
Trần Thị Thùy Dung	Thành viên HĐQT		49,8	49,8
Tổng cộng		981,2	199,2	1.180,2

Lương Tổng Giám đốc



STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền lương (Triệu đồng)
1	Phạm Hoàng Minh	Tổng Giám đốc	298,2

Công tác đào tạo nhân sự cũng đặc biệt được chú trọng, chủ yếu đào tạo nguồn nhân lực sẵn có và triển khai các chính sách khuyến khích nâng cao trình độ chuyên môn, đặc biệt cho những cán bộ trẻ.

Người lao động trong Công ty được chi trả lương theo hệ số, dựa vào trình độ, năng lực và mức độ hoàn thành khối lượng công việc được giao. Công ty thường xuyên kiểm tra, thực hiện các chế độ chính sách về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp...

Ngoài những quyền lợi được quy định trong Luật Lao động, người lao động trong công ty còn được hưởng các đãi ngộ với các hình thức như: tổ chức cho người lao động vui chơi văn nghệ, thể thao trong đơn vị chào mừng các ngày lễ lớn... Tham gia phong trào thể dục thể thao do các ngành tổ chức .

Công ty có chính sách khen thưởng xứng đáng với các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, có đóng góp sáng kiến về giải pháp kỹ thuật mang lại hiệu quả kinh doanh cao, đồng thời áp dụng các biện pháp, quy định xử phạt đối với các công nhân viên có hành vi gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động, hình ảnh của Công ty.

-  **Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án**
- Các công ty con: 01 Công ty con**
-  **Tình hình tài chính**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
1	Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	40.733	43.494
2	Doanh thu thuần	Triệu đồng	55.351	52.146
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	7.214	6.649
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	7.004	6.794
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	6.246	6.330
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	11	10

Là Công ty hoạt động trong lĩnh vực công ích xã hội, nên những biến động của nền kinh tế tác động không đáng kể tới lợi nhuận của TVU. Sự ổn định trong doanh thu có sự góp phần không nhỏ của những khách hàng cố định, quen thuộc với các dịch vụ Công ty cung cấp.

Phần lớn doanh thu của TVU chịu sự tác động bởi giá thành sản phẩm, giá thành đầu ra của Công ty phụ thuộc vào định mức kinh tế kỹ thuật do cơ quan quản lý Nhà nước ban hành. Tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2019 là 11%, năm 2020 dự kiến là 10% .

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
-	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,56	1,36
-	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,47	1,27
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
-	Hệ số nợ / Tổng tài sản	%	37,03	37,90
-	Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu	%	58,80	61,03
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
-	Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	32,67	30,44
-	Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	Lần	1,46	1,24
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
-	Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	11,28	12,14
-	Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	24,35	23,44
-	Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	15,33	14,55
-	Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	13,03	12,75

Năng lực hoạt động

Năm 2020, Công ty có xu hướng dịch chuyển từ hoạt động công ích sang hoạt động kinh doanh. Doanh thu giảm dẫn đến chi phí đầu vào của hoạt động kinh doanh giảm so với năm 2019. Vòng quay hàng tồn kho giảm từ 32,67 vòng xuống còn 30,44 vòng.

Cơ cấu vốn

Năm 2020, Các hoạt động kinh doanh của TVU chủ yếu sử dụng vốn chủ sở hữu và vốn vay của các tổ chức tín dụng, năm 2020 so với 2019 hệ số nợ/tổng tài sản tăng từ 37,03% lên 37,90%, hệ số nợ/ vốn chủ sở hữu tăng từ 58,80% lên 61,03%.

Khả năng sinh lời

Với chỉ tiêu này, hệ số lợi nhuận sau thuế/ doanh thu thuần có thể cho thấy được ý nghĩa tốt nhất. Tăng từ 11,28% năm 2019 lên 12,14% năm 2020

Khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán của Công ty trong năm 2020 giảm so với năm 2019, hệ số thanh toán ngắn hạn giảm từ 1,56 lần năm 2019 xuống 1,36 lần năm 2020. Hệ số thanh toán nhanh giảm từ 1,47 lần xuống 1,27 lần.

✚ Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Số cổ phiếu đã phát hành: 1.750.000 cổ phiếu
- Số cổ phiếu phổ thông: 1.750.000 cổ phiếu
- Số cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu
- Số cổ phiếu tự do chuyển nhượng: 273.200 cổ phiếu
- Số cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: 1.476.800 cổ phiếu
 - ✓ Cổ đông sáng lập: 1.120.000 cổ phiếu.
 - ✓ Cổ đông chiến lược: 350.000 cổ phiếu.
- Mệnh giá: 10.000 đồng.

Cơ cấu cổ đông tại ngày 26/01/2021

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
I	Cổ đông trong nước	91	1.714.500	17.145.000.000	100
	Cổ đông tổ chức	3	1.475.000	14.750.000.000	84,28
	Cổ đông cá nhân	88	239.500	2.395.000.000	13,69
II	Cổ đông nước ngoài	1	35.500	355.000.000	2,03
	Cổ đông tổ chức	1	35.500	355.000.000	-
	Cổ đông cá nhân	-	-	-	-
III	Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
	Tổng cộng	92	1.750.000	17.500.000.000	100

Danh sách cổ đông lớn

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số ĐKSH	SL CP	Tỷ lệ (%)
1	UBND tỉnh Trà Vinh	52A, Lê Lợi, Phường 1, Tp. Trà Vinh, Trà Vinh		1.120.000	64,00%
2	Cty TNHH Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	KCN Minh Đức, xã Minh Đức, huyện Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên	0900272165	350.000	20,00%
	Tổng cộng			1.470.000	84,00%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Công ty Cổ phần Công tình Đô thị Trà Vinh được chính thức thành lập và cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 30/3/2016 và Công ty không có sự thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu đến cuối năm 2020.

Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không có

Các chứng khoán khác

Không có

Báo cáo liên quan đến môi trường và xã hội

Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Hiện nay Công ty đang sử dụng ổn định, tiết kiệm các nguyên vật liệu, công cụ lao động phục vụ cho hoạt động sản xuất các dịch vụ như: phân bón, thuốc trừ sâu, chậu cây cho công trình cây xanh; xăng, dầu cho các phương tiện vận tải.

Công ty chú trọng công tác quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn nguyên vật liệu nhằm mang lại hiệu quả hoạt động cao cho Công ty.

Tiêu thụ năng lượng

Nguồn năng lượng sử dụng trong hoạt động của Công ty như xăng, dầu, nhớt... Các năng lượng này gây ảnh hưởng không nhỏ đến các vấn đề về môi trường, gây ra hiện tượng hiệu ứng nhà kính. TVU luôn chú trọng đến công tác quản lý chi phí nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, triển khai chủ trương tiết kiệm điện, nước, nhiên liệu... Khuyến khích nhân viên đóng góp sáng kiến sử dụng nguồn nhiên liệu hợp lý, có hiệu quả. Chính vì thế, Công ty luôn có chủ trương sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tối đa chi phí các khoản mục này. Tái sử dụng các nguyên vật liệu, công cụ để dùng cho các hoạt động khác nhằm tránh lãng phí, giảm thiểu chi phí cho công ty.

Tiêu thụ nước

Công ty sử dụng nước chủ yếu cho các hoạt động về cây xanh, tưới tiêu chăm sóc công trình cây kiếng, xây dựng công trình công ích. Đối mặt với vấn đề ngập mặn vào mùa khô ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, nguồn nước sạch sử dụng cho sinh hoạt đang dần ô nhiễm nghiêm trọng, Công ty luôn đề cao tinh thần không lãng phí, hạn chế sử dụng nước không có mục đích. Các nhân viên luôn có ý thức tắt nước sau khi sử dụng, tiết kiệm nước trong nhu cầu sinh hoạt nội bộ Công ty.

Chính sách liên quan đến người lao động

Ngoài những chính sách lương thưởng, quyền lợi được quy định theo Luật Lao động, Công ty luôn có chú trọng đến công tác đào tạo nhân sự. Triển khai các chính sách nhằm nâng cao trình độ chuyên môn đóng góp vào quá trình phát triển hoạt động kinh doanh, đồng thời khuyến khích cán bộ công nhân viên gắn bó, phát triển bền vững cùng Công ty.

Ngay từ đầu năm Ban Tổng Giám đốc đã đề ra các tiêu chí thi đua khen thưởng, từng người lao động phải cam kết đăng ký thi đua theo khả năng của mình và hàng tháng họp định kỳ sơ kết hoạt động thi đua có đánh giá xếp loại A,B,C cho từng cá nhân, xây dựng bổ sung và ban hành các tiêu chí thi đua khen thưởng theo loại hình công ty cổ phần làm cơ sở xét thi đua khen thưởng cuối năm. Kết quả xét thi đua khen thưởng năm 2020: 30 chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, 143 lao động tiên tiến.

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Trong năm, Công ty không có trường hợp nào bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng, địa phương

Hoạt động trên địa bàn Trà Vinh, Công ty luôn đem đến dịch vụ công ích tốt nhất, phục vụ cho cộng đồng, triển khai các dự án an sinh xã hội trong khu vực. Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức đoàn thể hoạt động theo chủ trương và chính sách của Nhà nước, hưởng ứng thực hiện tốt các cuộc vận động Kế hoạch hóa gia đình, xây dựng thành phố xanh, sạch và văn minh.

Ngoài mục tiêu chủ yếu là mang lại lợi nhuận cho Công ty, TVU còn tham gia các hoạt động xã hội khác như: tham gia ủng hộ Quỹ phòng chống thiên tai, Quỹ mái ấm công đoàn do Liên đoàn Lao động Thành phố phát động,.. TVU sẵn sàng chia sẻ một phần lợi ích kinh tế của mình nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của những trường hợp đặc biệt, cần sự giúp đỡ.

Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Hiện nay Công ty chưa có hoạt động nào liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh, tuy nhiên nếu nhận được chỉ thị của UBCKNN Công ty sẽ tích cực tham gia.

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- ✚ Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh
- ✚ Tình hình tài chính
- ✚ Những cải tiến của Công ty

✚ Đánh giá chung về hoạt động sản xuất kinh doanh

Hơn 21 năm hoạt động trong lĩnh vực công ích, môi trường đô thị, Công ty đã có những phấn đấu và phát triển ổn định. Qua nhiều năm kinh nghiệm, Công ty luôn có những chính sách phù hợp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, tạo chỗ đứng vững chắc trong ngành công trình đô thị, cũng như sự tín nhiệm của khách hàng trong thành phố và các vùng lân cận.

Sau khi chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, TVU đã thực hiện nghiêm túc các quy định mà một công ty cổ phần cần phải đáp ứng. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty vẫn diễn ra ổn định. Cụ thể:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	năm 2019	TH năm 2020	Tỷ lệ: tăng(+); giảm (-) 2020/2019
Doanh thu thuần	Triệu đồng	55.351	52.146	- 5,79%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	7.004	6.794	- 3%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	6.246	6.330	+ 1,34%

Cơ cấu doanh thu thuần, Kế hoạch doanh thu thuần từ hoạt động công ích năm 2019 là 55,351 tỷ đồng. Năm 2020 thực hiện 52,149 tỷ đồng. Tỷ lệ giảm -5,79% so với năm 2019. Lợi nhuận sau thuế năm 2019 là 6,246 tỷ đồng và thực hiện năm 2020 là 6,330 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 1,34% so với năm 2019.

✚ Những tiến bộ Công ty đã đạt được

Nâng cao vị thế, hình ảnh của công ty trong hoạt động dịch vụ và thi công công trình công cộng.

Hoàn thiện bộ máy hoạt động của Công ty đi vào hoạt động công ty cổ phần, phù hợp với quy định mới của pháp luật và định hướng phát triển sản xuất kinh doanh.

Thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động như: bảo hiểm xã hội, tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí, xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ của cán bộ, tay nghề của công nhân.

✚ Thuận lợi

Được sự quan tâm lãnh chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND Tỉnh, Thành ủy, UBND Thành phố, các ban ngành Tỉnh và Thành phố hỗ trợ tạo điều kiện là nguồn động viên cho người lao động trong Đơn vị nỗ lực làm việc hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Ban lãnh đạo tạo được sự đoàn kết gắn bó trong nội bộ, từ đó người lao động có niềm tin về sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, là động lực giúp người lao động

an tâm công tác góp sức mình vào công việc thực hiện nhiệm vụ chung. Ban lãnh đạo luôn quan tâm đến định hướng lâu dài. Thường xuyên kiện toàn bộ máy tổ chức để phát huy cao nhất năng lực của từng thành viên.

✚ Khó khăn

Tình trạng bãi rác quá tải ảnh hưởng đáng kể đến công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải trên địa bàn.

Công tác phối kết hợp tuyên truyền giáo dục ý thức của người dân giữ gìn vệ sinh môi trường ở những nơi công cộng còn hạn chế.

✚ Tình hình tài sản

Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2019	31/12/2020	Tỷ lệ tăng(+); giảm (-) 2020/2019
Tài sản ngắn hạn	Triệu đồng	20.787	17.800	-14,37%
Tài sản dài hạn	Triệu đồng	19.945	25.695	+28,83%
Tổng tài sản	Triệu đồng	40.733	43.494	+6,78%

✚ Tình hình nợ phải trả

Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2019	31/12/2020	Tỷ lệ tăng(+); giảm (-) 2019/2018
Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	13.355	13.078	-2,07%
Nợ dài hạn	Triệu đồng	1.728	3.406	+97,11%
Nguồn vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	25.650	27.011	+5,31%
Tổng cộng nguồn vốn	Triệu đồng	40.733	43.494	+6,78%

Nợ ngắn hạn giảm từ 13,355 tỷ đồng xuống 13,078 tỷ đồng Công ty chủ yếu sử dụng vốn chủ sở hữu trong cơ cấu vốn của mình và vốn vay của các tổ chức tín dụng.

✚ Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, Công ty đã có nhiều thay đổi trong cách thức và tổ chức hoạt động để thích ứng, phù hợp với mô hình mới. Ban lãnh đạo luôn kiểm tra, đánh giá hoạt động của các phòng ban chức năng để đưa ra những chính sách đúng đắn nhằm sử dụng hiệu quả nguồn lao động, phát huy tối đa

thể mạnh, năng lực kinh nghiệm; linh hoạt trong việc điều động nhân sự, phân công đúng người đúng việc, phù hợp với từng cá nhân trong quá trình hoạt động.

Công ty luôn chú trọng đào tạo nguồn lực sẵn có, nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề của cán bộ - công nhân viên. Tổ chức các hoạt động tập thể nhằm tạo điều kiện giao lưu, gắn kết giữa các nhân viên trong Công ty.

Khen thưởng các cá nhân có thành tích xuất sắc trong công việc, góp phần mang lại lợi ích về kinh tế hoặc góp phần nâng cao hiệu quả công việc của bộ phận, nâng cao uy tín, hình ảnh của Công ty.

✚ Kế hoạch phát triển trong tương lai

Thực hiện kế hoạch hành động năm 2021 ngay từ đầu năm về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 với các mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể giao cho các bộ, ngành và địa phương xây dựng chương trình hành động và kế hoạch thực hiện đồng thời chỉ đạo quyết liệt các ngành, địa phương tập trung thực hiện ngay từ những ngày đầu, tháng đầu của năm. Nhờ đó, tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục có chuyển biến tích cực.

Bên cạnh đó, khi nền kinh tế phát triển, mức sống người dân ngày càng được nâng cao, sự đòi hỏi về các dịch vụ công cộng hiện đại, môi trường sạch đẹp, nơi nghỉ dưỡng an bình trở thành nhu cầu không thể thiếu của mỗi người. Từ đó sẽ dẫn đến sự phát triển của các công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, trong đó có TRAVINHPCO.

Hơn 21 năm hoạt động trong ngành, TVU đã có những kinh nghiệm, lợi thế nhất định đồng thời được sự quan tâm, ủng hộ từ các ban ngành, đoàn thể. Chính những yếu tố này là nền tảng để Công ty đẩy mạnh phát triển hoạt động kinh doanh trong thời gian tới.

✚ Chiến lược, định hướng phát triển sản xuất kinh doanh

Phát triển bền vững là mục tiêu mọi doanh nghiệp hướng đến. Tại đơn vị, trong điều kiện xuất phát là doanh nghiệp Nhà nước thực hiện chỉ tiêu, kế hoạch được giao về lĩnh vực công ích, nay chuyển sang mô hình công ty cổ phần, doanh thu, sản lượng công việc mang tính chất cạnh tranh, hoàn toàn do thị trường quyết định, nghĩa là muốn tồn tại phải cạnh tranh, đồng thời phải cạnh tranh để phát triển; nâng cao năng lực cạnh tranh là yêu cầu sống còn của mỗi doanh nghiệp, đó là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục, không thể gián đoạn, phản ánh qua chất lượng, giá thành sản phẩm của doanh nghiệp; do đó, để nâng cao năng lực cạnh tranh, đòi hỏi mọi người phải đoàn kết, phát huy mọi nguồn lực, cải tiến, tiết kiệm, nâng cao năng suất, chất lượng lao động, cung cấp sản phẩm, dịch vụ ngày càng tốt hơn là việc làm luôn luôn cần thiết.

Trong những năm qua, tỉnh nhà Trà Vinh đã có những bước phát triển khá mạnh mẽ, đời sống của người dân được nâng cao kèm theo là những yêu cầu thiết yếu về môi trường cũng tăng theo. Chính vì thế TRAVINHPCO chủ động nghiên

cứ, đưa ra những kế hoạch chuẩn bị nhằm đáp ứng cho những nhu cầu về chất lẫn về lượng trong giai đoạn sắp tới.

- Cải thiện, mua mới các phương tiện kỹ thuật, máy móc thiết bị cho hoạt động dịch vụ công cộng và thi công công trình.

- Phân đầu đạt được những chỉ tiêu lợi nhuận, hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

- Xây dựng, củng cố hình ảnh của công ty trong cái nhìn của cộng đồng. Đóng góp, chia sẻ một phần lợi nhuận của công ty vào các hoạt động vì cộng đồng, xã hội.

- Xây dựng môi trường làm việc thân thiện, an toàn, là nơi cán bộ công nhân viên mong muốn gắn bó lâu dài, học tập và phát triển bản thân, đóng góp vào sự phát triển bền vững của công ty.

Căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020 và tình hình thực tế của Công ty, TVU đề ra kế hoạch năm 2021 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2020	KH 2021
1	Doanh thu thuần	Triệu đồng	52.146	56.597
2	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	6.794	7.109
3	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	6.330	6.599

Các giải pháp thực hiện để đạt được kế hoạch đề ra:

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống định mức lao động cho từng loại công việc trong Công ty song song với kiện toàn cơ cấu tổ chức ngày càng tinh gọn và làm việc có hiệu quả, năng suất.

Đẩy mạnh đầu tư và hiện đại hoá các loại máy móc thiết bị làm việc, phương tiện vận chuyển rác và xe cần trục, xe tưới nước trong công tác bảo dưỡng cây xanh công thụ,... nhằm góp phần nâng cao năng suất lao động.

Đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác quản trị doanh nghiệp như: tài chính, lao động tiền lương, nguyên vật liệu, giá thành sản phẩm dịch vụ, tìm kiếm thị trường, nhằm đảm bảo tính cạnh tranh trong tham gia cung ứng dịch vụ công ích và đấu thầu thi công các công trình, dự án trên địa bàn.

Xây dựng và ban hành các Quy chế, quy định có liên quan đến công tác quản lý điều hành của công ty phù hợp với loại hình hoạt động của công ty cổ phần.

Tiếp tục xây dựng thương hiệu “Công ty đô thị Trà Vinh” là một trong những thương hiệu có uy tín trên thị trường trong tỉnh và khu vực đồng bằng sông Cửu

Long. Tiếp tục hoàn thiện và xây dựng văn hóa công ty tạo môi trường và động lực phát triển bền vững.

✚ 5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

Là một trong những công ty dẫn đầu về lĩnh vực dịch vụ công ích về môi trường, Công ty ý thức được việc giữ gìn môi trường xanh - sạch – đẹp, không khí trong lành cho xã hội. Bên cạnh mục tiêu lợi nhuận, Công ty luôn quan tâm đến các công tác nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm đưa ra các giải pháp, các hoạt động góp phần giữ gìn, tạo môi trường sống thân thiện cho người dân trên địa bàn hoạt động.

Người lao động là thành phần quan trọng không thể thiếu trong quyết định sự phát triển sự nghiệp thành công, bền vững của Công ty. Vì vậy Công ty luôn đưa ra các chính sách, thay đổi phù hợp có liên quan đến người lao động, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các cán bộ công nhân viên tại TRAVINHPCO có đời sống tinh thần lẫn thể chất tốt nhất để cùng Công ty phát triển ngày một mạnh hơn.



IV. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Đánh giá về các mặt hoạt động
2. Đánh giá về hoạt động của Ban Tổng Giám Đốc
3. Kế hoạch & định hướng

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty Kết quả kinh doanh năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020		Tỷ lệ hoàn thành (%)
			Nghị quyết	Thực hiện	
1	Vốn điều lệ	Triệu đồng	17.500	17.500	100%
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	49.510	52.597	106,24%
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	6.687	6.794	101,6%
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	5.899	6.330	107,3%

Với số liệu trên cho thấy, trong năm đã hoàn thành vượt các chỉ tiêu tài chính so với Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 như sau:

Tổng doanh thu: 52.597 triệu đồng, đạt 106,24% với số tiền vượt kế hoạch là 3.087 triệu đồng.

Lợi nhuận trước thuế: 6.794 triệu đồng, đạt 101,6% với số tiền vượt kế hoạch là 107 triệu đồng.

Lợi nhuận sau thuế: 6.330 triệu đồng, đạt 107,3% với số tiền vượt kế hoạch là 431 triệu đồng.

Trong năm 2020, tuy hoạt động kinh doanh vẫn còn nhiều khó khăn nhưng tập thể Công ty đã có nhiều cố gắng trong lãnh đạo, điều hành, sản xuất,... để hoàn thành tốt các chỉ tiêu đã đề ra trong năm.

Chính sách đối với người lao động

Ban Tổng GD đã chi trả tiền lương, thưởng cho NLD kịp thời và đúng qui định, thu nhập bình quân của NLD năm 2020 là 6.303.905 đồng/người/tháng.

Công ty có những chính sách phù hợp, quan tâm đến đời sống vật chất tinh thần cho người lao động, tạo thêm nhiều điều kiện để người lao động nâng cao trình độ của bản thân nhằm phát huy tối đa năng lực cho mục tiêu của Công ty.

Kế hoạch chi trả cổ tức năm 2020

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020, HĐQT đã xây dựng kế hoạch và được ĐHĐCĐ biểu quyết thông qua về việc chia cổ tức cho 1 cổ phần/năm tối thiểu là 10%.

Hiện tại Công ty mua sắm thêm xe chuyên dùng để thay thế các xe đã cũ thường xuyên bị hư hỏng cũng như đổi mới công nghệ và trang thiết bị điều kiện làm việc cho người lao động.

HĐQT Công ty đã trình Chủ sở hữu là UBND tỉnh Trà Vinh về tỷ lệ chia cổ tức năm 2020 là 27,644% từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 và mức chi trả cổ tức: 1.000 đồng/cổ phần, tỷ lệ: 10,00%. Nếu được Chủ sở hữu thống nhất, Hội đồng quản trị tiến hành trình ĐHĐCĐ biểu quyết thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2021.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

HĐQT thường xuyên thực hiện chức năng giám sát đối với Tổng Giám đốc thông qua việc kiểm tra thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và các báo cáo của Ban Tổng giám đốc, kết quả Ban Tổng giám đốc đã hoàn thành và thực hiện đúng quy định các nhiệm vụ sau:

Tổng giám đốc đã phê duyệt Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2020.

Tham gia và trúng ba gói thầu thuộc dự án khối lượng dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn Tp Trà Vinh năm 2021.

Thực hiện tốt thỏa ước lao động tập thể, cải thiện điều kiện làm việc, bảo hộ lao động đầy đủ và các chế độ khác cho người lao động.

Các Quy chế trả lương, Quy chế tài chính về chi tiêu nội bộ được bổ sung, sửa đổi phù hợp với quy định hiện hành và tình hình thực tế của Công ty.

Công tác kiểm tra, giám sát của HĐQT đúng thẩm quyền, không ảnh hưởng đến việc điều hành của Ban Tổng Giám đốc. HĐQT đánh giá cao sự cố gắng, năng nổ tìm kiếm khách hàng của Ban TGD giúp hoạt động sản xuất kinh doanh được duy trì, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, các hoạt động của Ban TGD đều nằm trong phạm vi cho phép theo giấy đăng ký kinh doanh và các qui định hiện hành của Nhà nước, của Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Thực hiện đúng Luật Doanh nghiệp và thực hiện nhiệm vụ theo Điều lệ, Quy chế của Công ty.

Triển khai thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2021.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát Ban TGD và các lãnh đạo bộ phận của Công ty trong việc thực hiện các Quy chế và thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ, Nghị quyết của HĐQT và kiểm soát công tác an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ của người lao động.

Tập trung chỉ đạo thực hiện tốt các công trình trọng tâm như: Quản lý, chăm sóc cây xanh, thảm cỏ đường phố và cơ quan; Quản lý, duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị; thu giá dịch vụ thu gom rác thải và khối lượng quét, thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn TP Trà Vinh năm 2021; đảm bảo chất lượng dịch vụ theo hợp đồng đã ký với chủ đầu tư,

Tiếp tục củng cố bộ máy tổ chức, nhân sự để bảo vệ quyền lợi của các cổ đông, người lao động, phân đấu lợi nhuận thực hiện cao hơn kế hoạch đã đề ra nhằm đáp lại sự tin tưởng của các cổ đông và đóng góp cho ngân sách nhà nước cũng như chi trả cổ tức cho các cổ đông.

Đẩy mạnh đầu tư và cải tiến, đổi mới thiết bị, phương tiện làm việc, nhằm góp phần nâng cao năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả công việc.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tìm kiếm đối tác, thị trường cung ứng sản phẩm dịch vụ ra bên ngoài. Chủ động nắm bắt thông tin và tham gia đấu thầu thi công các công trình thuộc những lĩnh vực mà Công ty có nhiều kinh nghiệm, tiềm năng; chào giá hợp lý để thực hiện ký kết các hợp đồng, đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động.

Tăng cường công tác trao đổi, hợp tác, học tập kinh nghiệm quản lý từ các Công ty cùng ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh.

Kiểm tra, giám sát các hoạt động của Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát.

05

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN

Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính kiểm toán



1. Ý kiến kiểm toán

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và Công ty con là Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2021 (từ trang 08 đến trang 44), bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn (gồm Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh và Công ty con là Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Đỗ Thị Hương – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số 0967-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

ThS. Nguyễn Thị Ngọc Nga - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số 0351-2018-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

2. Báo cáo tài chính kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		17.799.549.655	20.787.178.779
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	10.064.561.394	7.963.521.557
111	1. Tiền		2.881.149.472	2.755.713.338
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.183.411.922	5.207.808.219
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.204.682.756	11.381.522.856
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	3.631.980.907	11.398.763.610
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	465.440.000	37.986.624
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	107.261.849	77.286.246
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	(132.513.624)
140	IV. Hàng tồn kho	V.5	1.158.412.305	1.197.814.282
141	1. Hàng tồn kho		1.158.412.305	1.197.814.282
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.371.893.200	244.320.084
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6a	155.688.267	210.630.388
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.11	2.216.204.933	33.689.696
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		25.694.885.087	19.945.355.142
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	146.250.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		-	146.250.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		17.405.285.382	13.324.597.890
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	17.405.285.382	13.324.597.890
222	- Nguyên giá		32.423.118.855	26.048.305.541
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.017.833.473)	(12.723.707.651)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		9.327.273	170.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	9.327.273	170.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.280.272.432	6.304.507.252
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.6b	8.227.050.421	6.256.331.408
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.9	53.222.011	48.175.844
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		43.494.434.742	40.732.533.921

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		16.483.720.165	15.082.154.802
310	I. Nợ ngắn hạn		13.077.845.448	13.354.600.990
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	1.680.688.240	450.695.104
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	2.723.652.195	7.723.123.650
314	4. Phải trả người lao động	V.12	1.559.907.995	2.680.205.696
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.13	24.831.532	111.609.939
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.14	43.863.636	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	121.707.216	545.346.673
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16a	4.602.774.460	264.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.17	2.320.420.174	1.579.619.928
330	II. Nợ dài hạn		3.405.874.717	1.727.553.812
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16b	3.365.885.000	1.700.000.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.18	39.989.717	27.553.812
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		27.010.714.577	25.650.379.119
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	27.010.714.577	25.650.379.119
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		17.500.000.000	17.500.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		3.180.239.762	1.937.704.922
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.330.474.815	6.212.674.197
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		6.330.474.815	6.212.674.197
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		43.494.434.742	40.732.533.921

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Trà Vinh, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc




PHẠM HOÀNG MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	52.146.189.942	55.351.007.845
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.146.189.942	55.351.007.845
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	35.863.787.077	38.760.540.388
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.282.402.865	16.590.467.457
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	299.596.856	179.641.438
22	7. Chi phí tài chính		233.080.111	74.857.746
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		231.916.111	74.857.746
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	9.700.190.768	9.481.433.183
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.648.728.842	7.213.817.966
31	12. Thu nhập khác	VI.5	151.272.727	79.313.197
32	13. Chi phí khác	VI.6	6.496.397	289.607.559
40	14. Lợi nhuận khác		144.776.330	(210.294.362)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.793.505.172	7.003.523.604
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	455.640.619	750.617.637
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.8	7.389.738	7.389.738
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.330.474.815	6.245.516.229
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		6.330.474.815	6.245.516.229
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.9a	1.844	1.829
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.9b	1.844	1.829

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Trà Vinh, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc




PHẠM HOÀNG MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		59.917.842.710	64.908.415.250
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(18.577.645.456)	(28.567.029.138)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(26.945.616.262)	(26.792.386.716)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(215.639.615)	(72.059.719)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.11	(2.397.412.025)	(290.712.128)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.450.743.453	8.009.971.079
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.811.302.156)	(14.995.498.295)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.420.970.648	2.200.700.333
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.761.291.968)	(2.083.943.636)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		157.272.727	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	V.4-VI.3	204.428.970	167.136.480
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.399.590.271)	(1.916.807.156)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.17	11.075.612.962	12.960.445.025
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.17	(5.070.953.502)	(10.996.445.025)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.19	(1.925.000.000)	(2.044.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.079.659.460	(80.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		2.101.039.837	203.893.177
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		7.963.521.557	7.759.628.380
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	10.064.561.394	7.963.521.557

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN



Trà Vinh, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



PHẠM HOÀNG MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán của Công ty (bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh và Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát – Công ty con) (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là quản lý, sử dụng các công trình công cộng, chăm sóc, quản lý cây xanh, điện chiếu sáng và xây dựng, sửa chữa các công trình dân dụng, khai thác và vận chuyển cát san lấp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động công ích

Quản lý và khai thác sử dụng các công trình công cộng: điện chiếu sáng công cộng, công viên, cây xanh, quản lý khu nghĩa địa tập trung, mai táng, hỏa táng...

Hoạt động kinh doanh

- Sửa chữa các công trình công cộng và dân dụng, thiết kế và thi công các tiêu đảo, công viên cây xanh đô thị...
- Kinh doanh vật tư, sản xuất và cung ứng giống cây xanh, hoa kiểng...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty không có nhân tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6a Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

6b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát	101 Nguyễn Chí Thanh, khóm 1, phường 9, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	- Thu gom rác thải không độc hại. - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. - Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh - Thoát nước và xử lý nước thải - Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại - Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác - ...	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

6c. Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Tập đoàn không có công ty con bị loại trong quá trình hợp nhất.

6d. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn không có Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

6e. Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn không có Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6f. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

6g. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6h. Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tập đoàn không có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

6i. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm

Tập đoàn không có những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh trong năm.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 233 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 193 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tập đoàn không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ.

4. Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Tập đoàn không phát sinh chiết khấu dòng tiền.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;

- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phân đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (18 năm).

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 36 tháng.

Tiền thuê văn phòng (trụ sở làm việc) Công ty con trả trước

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê văn phòng đã trả cho phần diện tích thuê Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (10 năm).

Tiền thuê xe trả trước

Tiền thuê xe trả trước thể hiện khoản tiền thuê xe đã trả cho chiếc xe Công ty đang sử dụng. Tiền thuê xe trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (05 năm).

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 09 năm
Máy móc, thiết bị	03 năm
Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán

và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;

12. Quỹ lương

Quỹ tiền lương Công ty căn cứ theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích như: thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Trà Vinh; Quản lý, chăm sóc cây xanh thảm cỏ công viên, đường phố và cơ quan; Quản lý, duy trì hệ thống đèn chiếu sáng Thành phố Trà Vinh

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc gi giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Doanh nghiệp.

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

– Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

– Thuế thu nhập doanh nghiệp:

+ Công ty mẹ áp dụng doanh thu hoạt động vệ sinh môi trường với thuế suất 10% theo quy định tại điểm a, khoản 2, điều 15 Nghị định 218/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 “*Phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường*”. Và theo quy định tại Khoản 2, Điều 20 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 “*Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong năm năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ*”. Các hoạt động kinh doanh khác Công ty phải nộp thuế theo thuế suất 20%.

+ Công ty con nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ địa bàn ưu đãi, được miễn thuế trong 2 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (Công văn số 5842/CCT-TTHT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Chi cục thuế thành phố Trà Vinh).

+ Tập đoàn được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc Hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

– Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

24. Số liệu so sánh

Trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 29/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 6 năm 2020. Chi tiết như sau:

Mã Số	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.284	1.829	(455)
70	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.284	1.829	(455)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	80.086.233	220.459.332
1.2	Tiền gửi ngân hàng	2.801.063.239	2.535.254.006
1.3	Các khoản tương đương tiền	7.183.411.922	5.207.808.219
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	7.183.411.922	5.207.808.219
	Cộng	10.064.561.394	7.963.521.557

Tập đoàn không có Tiền gửi ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính bị phong tỏa, cầm cố.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	3.631.980.907	11.398.763.610
Phòng Tài nguyên và Môi trường Tp. Trà Vinh	1.375.700.637	6.969.085.728
Phòng Quản lý Đô thị Tp. Trà Vinh	1.563.294.501	871.263.168
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	3.200.000	3.072.479.305
Các khách hàng khác	689.785.769	485.935.409
Cộng	3.631.980.907	11.398.763.610

Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng dùng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Là khoản tiền ứng trước cho nhà cung cấp để mua xe hút chất thải.

4. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	107.261.849	-	77.286.246	-
Lãi tiền gửi	99.387.833	-	4.219.947	-
Tạm ứng	-	-	15.000.000	-
Các khách hàng khác	7.874.016	-	58.066.299	-
Cộng	107.261.849	-	77.286.246	-

Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác dùng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

5. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	293.284.657	-	311.894.639	-
Công cụ, dụng cụ	77.855.044	-	117.721.312	-
Chi phí SXKD dở dang	787.272.604	-	768.198.331	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	1.158.412.305	-	1.197.814.282	-

Chi phí SXKD dở dang

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Cuốc rác tại Nhà máy xử lý rác năm 2020	312.068.063	-
Sửa chữa HTCS, trang trí năm 2021	117.625.000	-
Các công trình khác	357.579.541	768.198.331
Cộng	787.272.604	768.198.331

Trong đó:

- Tập đoàn không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.
- Tập đoàn không có hàng tồn kho được dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.

6. Chi phí trả trước

6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	128.744.690	199.920.235
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	26.943.577	10.710.153
Cộng	155.688.267	210.630.388

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	210.630.388	181.607.502
Tăng trong năm	370.373.339	460.736.922
Phân bổ trong năm	(425.315.460)	(431.714.036)
Số cuối năm	155.688.267	210.630.388

6b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất ⁽¹⁾	6.297.935.484	4.460.000.000
Tiền thuê xe ⁽²⁾	1.350.000.000	1.710.000.000
Chi phí thuê văn phòng trụ sở mới ⁽³⁾	456.000.000	-
Phần mềm kế toán	4.277.781	11.611.113
Công cụ dụng cụ	72.423.929	71.704.959
Chi phí trả trước khác	46.413.227	3.015.336
Cộng	8.227.050.421	6.256.331.408

⁽¹⁾ Tiền thuê đất theo các Hợp đồng sau:

- Theo hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 42/2018/HĐ-DV ngày 31 tháng 7 năm 2018 và Phụ lục hợp đồng ngày 12 tháng 8 năm 2019 về việc gia hạn thời gian cho thuê quyền sử dụng đất tại xã Ba Se A, xã Lương Hoà, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh với mục đích làm nhà xưởng, nhà xe và văn phòng các đội, thời gian thuê đất 18 năm;

- Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 04/2020 ngày 15 tháng 01 năm 2020 với mục đích làm vườn ươm văn phòng đội sản xuất cây giống, thời gian thuê đất 96 tháng;

- Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 21/2020 ngày 28 tháng 02 năm 2020 với mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty, thời gian thuê đất 120 tháng.

⁽²⁾ Theo hợp đồng thuê xe số 40/2019/HĐDV ngày 01 tháng 10 năm 2019, thời gian thuê 05 năm.

⁽³⁾ Thuê văn phòng theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số 28.9/2020/HĐDV ngày 28 tháng 9 năm 2020, thời hạn thuê 10 năm.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.256.331.408	2.502.058.028
Tăng trong năm	2.958.370.273	4.278.943.636
Phân bổ trong năm	(987.651.260)	(524.670.256)
Số cuối năm	8.227.050.421	6.256.331.408

Tập đoàn không có chi phí trả trước được dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.

7. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	3.156.723.808	897.000.000	21.536.433.369	458.148.364	26.048.305.541
2. Tăng trong năm	5.617.218.314	-	992.095.000	115.500.000	6.724.813.314
<i>Do mua sắm</i>	-	-	992.095.000	115.500.000	1.107.595.000
<i>Do XDCB hoàn thành</i>	5.617.218.314	-	-	-	5.617.218.314
3. Giảm trong năm	-	-	(350.000.000)	-	(350.000.000)
<i>Do thanh lý</i>	-	-	(350.000.000)	-	(350.000.000)
4. Số cuối năm	8.773.942.122	897.000.000	22.178.528.369	573.648.364	32.423.118.855
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	218.737.279	475.000.000	6.477.397.672	173.458.182	7.344.593.133
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	410.321.876	693.777.766	11.396.717.284	222.890.725	12.723.707.651
2. Tăng trong năm	335.140.045	154.555.553	2.025.082.943	129.347.281	2.644.125.822
<i>Khấu hao trong năm</i>	335.140.045	154.555.553	2.025.082.943	129.347.281	2.644.125.822
3. Giảm trong năm	-	-	(350.000.000)	-	(350.000.000)
<i>Do thanh lý</i>	-	-	(350.000.000)	-	(350.000.000)
4. Số cuối năm	745.461.921	848.333.319	13.071.800.227	352.238.006	15.017.833.473
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	2.746.401.932	203.222.234	10.139.716.085	235.257.639	13.324.597.890
2. Tại ngày cuối năm	8.028.480.201	48.666.681	9.106.728.142	221.410.358	17.405.285.382
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 7.500.948.697 VND (xem thuyết minh số V.16).
- Công ty con mua sắm Xe ô tô chuyên dùng hút chất thải loại 5m³ theo Hợp đồng số 01/HĐMB/HH-TP ngày 4 tháng 9 năm 2020 với giá trị hợp đồng là 1.550.000.000 đồng kèm theo Phụ lục số 01-PL/HH-TP ngày 27 tháng 10 năm 2020 về việc gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng kể từ ngày 02/11/2020 đến hết ngày 04/01/2021 và Phụ lục số 02-PL/HH-TP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về việc gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng kể từ ngày 04/01/2021

đến hết ngày 04/03/2021 và là tài sản hình thành trong tương lai đảm bảo cho Hợp đồng vay vốn số 19/2020/HDVV-QDTPT ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Quỹ Đầu tư Phát triển Trà Vinh (xem thuyết minh V.16).

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	858.257.273	(848.930.000)	9.327.273
CP mua xe bồn đã qua sử dụng, biển kiểm soát 84C-084.58	-	733.430.000	(733.430.000)	-
CP mua bồn inox đã qua sử dụng	-	115.500.000	(115.500.000)	-
Chi phí mua xe hút chất thải	-	9.327.273	-	9.327.273
Xây dựng cơ bản dở dang	170.000.000	5.541.268.331	(5.711.268.331)	-
Chi phí xây dựng trụ sở văn phòng Công ty	170.000.000	5.447.218.314	(5.617.218.314)	-
CP thi công hàng rào và mua đá đổ đường vào vườn ươm 3		94.050.017	(94.050.017)	-
Cộng	170.000.000	6.399.525.604	(6.560.198.331)	9.327.273

Trong đó:

- Tập đoàn không có công trình xây dựng cơ bản dở dang được dùng dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh
- Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm với số tiền 0 VND.

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số đầu năm	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	Số cuối năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	48.175.844	-	5.046.167	53.222.011
Góp vốn TSCĐ	41.708.400	-	-	41.708.400
Khấu hao	6.467.444	-	5.046.167	11.513.611
Cộng	48.175.844	-	5.046.167	53.222.011

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	1.680.688.240	450.695.104
Công ty TNHH Khởi Tiến	1.648.896.000	-
Nhà cung cấp khác	31.792.240	450.695.104
Cộng	1.680.688.240	450.695.104

Tập đoàn không có nợ quá hạn cần thanh toán.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	1.115.915.956	4.170.448.186	(4.120.161.155)	-	1.166.202.987
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.588.401	-	455.640.619	(2.397.412.025)	1.980.064.610	4.704.803
Thuế thu nhập cá nhân	-	21.407.525	223.172.282	(233.341.480)	-	11.238.327
Thuế tài nguyên	101.295	-	-	-	101.295	-
Phí vệ sinh	-	6.585.800.169	-	(5.044.294.091)	-	1.541.506.078
Tiền thuê đất	-	-	4.768.210	(4.768.210)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.506.445	(241.545.473)	236.039.028	-
Cộng	33.689.696	7.723.123.650	4.859.535.742	(12.041.522.434)	2.216.204.933	2.723.652.195

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty mẹ áp dụng doanh thu hoạt động vệ sinh môi trường với thuế suất 10% theo quy định tại điểm a, khoản 2, điều 15 Nghị định 218/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 “*Phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường*”. Và theo quy định tại Khoản 2, Điều 20 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 “*Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong năm năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ*”. Các hoạt động kinh doanh khác Công ty phải nộp thuế theo thuế suất 20%.

+ Công ty con nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ địa bàn ưu đãi, được miễn thuế trong 2 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (Công văn số 5842/CCT-TTHT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Chi cục thuế thành phố Trà Vinh). Số thuế TNDN phải nộp cuối năm là số phải nộp của công ty con

+ Tập đoàn được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc Hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

12. Phải trả người lao động

Quỹ tiền lương Công ty mẹ căn cứ theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.

Công ty con tính lương căn cứ vào Hợp đồng lao động với người lao động, trả lương theo thời gian.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả Công nhân trực tiếp	1.389.519.508	2.360.732.923
Tiền lương phải trả cán bộ quản lý	170.388.487	319.472.773
Cộng	1.559.907.995	2.680.205.696

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	24.831.532	111.609.939
Chi phí lãi vay	16.276.496	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	8.555.036	111.609.939
Cộng	24.831.532	111.609.939

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là khoản tiền nhận trước của Công An tỉnh Trà Vinh để thực hiện chăm sóc cây cảnh các loại trong khuôn viên trụ sở.

15. Phải trả khác ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	35.000.000
Ông Phùng Vĩnh Thành – Giám đốc	-	35.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	121.707.216	510.346.673
UBND Tp.Trà Vinh – chuyển nhượng QSD đất tại nghĩa trang	104.700.000	61.470.000
Các đối tượng phải trả ngắn hạn khác	17.007.216	448.876.673
Cộng	121.707.216	545.346.673

Tập đoàn không có nợ quá hạn cần thanh toán.

16. Vay và nợ thuê tài chính

16a. Vay ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	4.602.774.460	4.602.774.460	264.000.000	264.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	4.141.291.960	4.141.291.960	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Trà Vinh ⁽¹⁾	4.141.291.960	4.141.291.960	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.16b)	461.482.500	461.482.500	264.000.000	264.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam – CN Trà Vinh	94.282.500	94.282.500	-	-
Quỹ Đầu tư Phát triển Trà Vinh	300.000.000	300.000.000	264.000.000	264.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Trà Vinh	67.200.000	67.200.000	-	-
Cộng	4.602.774.460	4.602.774.460	264.000.000	264.000.000

⁽¹⁾ Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 653/2020-HDCVHM/NHCT980-CTCP Công trình Đô thị Trà Vinh ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh.

- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động và các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh.
- Hạn mức tín dụng: 8.000.000.000 VND.
- Lãi suất theo từng kế ước nhận nợ.
- Thời hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 28 tháng 9 năm 2021.

- Tài sản đảm bảo: vay tín chấp

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	8.853.962.962	-	(4.712.671.002)	4.141.291.960
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Trà Vinh</i>	-	8.853.962.962	-	(4.712.671.002)	4.141.291.960
Vay dài hạn đến hạn trả	264.000.000	-	461.482.500	(264.000.000)	461.482.500
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam – CN Trà Vinh</i>	-	-	94.282.500	-	94.282.500
<i>Quỹ Đầu tư phát triển Trà Vinh</i>	264.000.000	-	367.200.000	(264.000.000)	367.200.000
Cộng	264.000.000	8.853.962.962	461.482.500	(4.976.671.002)	4.602.774.460

16b. Vay dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính Dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	3.365.885.000	3.365.885.000	1.700.000.000	1.700.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	1.697.085.000	1.697.085.000	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam – CN Trà Vinh ⁽¹⁾</i>	<i>1.697.085.000</i>	<i>1.697.085.000</i>	-	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	1.668.800.000	1.668.800.000	1.700.000.000	1.700.000.000
<i>Quỹ Đầu tư phát triển Trà Vinh ⁽²⁾</i>	<i>1.400.000.000</i>	<i>1.400.000.000</i>	<i>1.700.000.000</i>	<i>1.700.000.000</i>
<i>Quỹ Đầu tư phát triển Trà Vinh ⁽³⁾</i>	<i>268.800.000</i>	<i>268.800.000</i>	-	-
Cộng	3.365.885.000	3.365.885.000	1.700.000.000	1.700.000.000

⁽¹⁾ Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 35482.20.910.5571988.TD ngày 17 tháng 8 năm 2020 của Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam – CN Trà Vinh

- Hạn mức vay: 3.500.000.000 VND.
- Mục đích vay để đầu tư xây dựng văn phòng làm việc của Công ty tại thửa đất số 481, tờ bản đồ 27, đường Sơn Thông, khóm 1, P7, TP. Trà Vinh.
- Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ.
- Thời hạn vay: 60 tháng.

- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai là công trình xây dựng trên đất tại địa chỉ khóm 1, phường 7, TP Trà Vinh, theo giấy chứng nhận QSDĐ QSHN ở và tài sản gắn liền trên đất số phát hành CO 094997; số vào sổ cấp GCN: CT04250; cơ quan cấp UBND tỉnh Trà Vinh (xem thuyết minh V.7, VI.10)

(2) Khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 12/2019/HĐVV- QĐTPT ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Quỹ Đầu tư Phát triển Trà Vinh.

- Mục đích vay để mua sắm 01 xe ô tô chuyên dùng cuốn ép chở rác loại 20m³
- Lãi suất : 6,5%/năm
- Thời hạn vay: 60 tháng.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai là 01 xe ô tô chuyên dùng cuốn ép chở rác dung tích thùng 20m³ (xem thuyết minh V.7).

(3) Là khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 19/2020/HĐVV-QDTPT ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Quỹ Đầu tư Phát triển Trà Vinh.

- Số tiền cho vay tối đa: 1.120.000.000 VND
- Mục đích vay: Đầu tư xe ô tô chuyên dùng hút chất thải loại 5m³
- Thời hạn vay vốn: 60 tháng, từ ngày 01/9/2020 đến 01/9/2025
- Kỳ hạn trả nợ: 5 kỳ (12 tháng/kỳ), kỳ đầu tiên trả nợ là 01/9/2021
- Lãi suất vay: 6,5%/năm
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai là xe ô tô chuyên dùng hút chất thải loại 5m³ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 20/2020/HĐTCTS-QĐTPT ngày 01 tháng 9 năm 2020 được ký giữa Công ty và Quỹ Đầu tư Phát triển Trà Vinh (xem thuyết minh V.7).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	-	1.885.650.000	(94.282.500)	(94.282.500)	1.697.085.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam – CN Trà Vinh	-	1.885.650.000	(94.282.500)	(94.282.500)	1.697.085.000
Vay dài hạn các tổ chức khác	1.700.000.000	336.000.000	-	(367.200.000)	1.668.800.000
Quỹ Đầu tư phát triển Trà Vinh	1.700.000.000	-	-	(300.000.000)	1.400.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển Trà Vinh	-	336.000.000	-	(67.200.000)	268.800.000
Cộng	1.700.000.000	2.221.650.000	(94.282.500)	(461.482.500)	3.365.885.000

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
---------	--------------------	----------------------	------------

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	3.365.885.000	461.482.500	2.904.402.500	-
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam – CN Trà Vinh</i>	<i>1.697.085.000</i>	<i>94.282.500</i>	<i>1.602.802.500</i>	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	1.668.800.000	367.200.000	1.301.600.000	-
<i>Quỹ Đầu tư phát triển Trà Vinh</i>	<i>1.668.800.000</i>	<i>367.200.000</i>	<i>1.301.600.000</i>	-
Cộng	3.365.885.000	461.482.500	2.904.402.500	-
Số đầu năm				
Vay dài hạn các tổ chức khác	1.964.000.000	264.000.000	1.700.000.000	-
<i>Quỹ Đầu tư phát triển Trà Vinh</i>	<i>1.964.000.000</i>	<i>264.000.000</i>	<i>1.700.000.000</i>	-
Cộng	1.964.000.000	264.000.000	1.700.000.000	-

16c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn

Tập đoàn không phát sinh vay và nợ quá hạn chưa thanh toán.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	178.333.684	1.204.729.940	-	(1.092.368.482)	290.695.142
Quỹ phúc lợi	1.292.696.049	11.614.268.076	10.000.000	(903.950.829)	2.013.013.296
Quỹ thưởng người quản lý	108.590.195	226.141.341	-	(318.019.800)	16.711.736
Cộng	1.579.619.928	3.045.139.357	10.000.000	(2.314.339.111)	2.320.420.174

Tập đoàn phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 29/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

18. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số đầu năm	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	Số cuối năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	27.553.812	-	12.435.905	39.989.717
<i>Góp vốn TSCĐ</i>	<i>10.717.222</i>	-	-	<i>10.717.222</i>
<i>Khấu hao</i>	<i>16.836.590</i>	-	<i>12.435.905</i>	<i>29.272.495</i>
Cộng	27.553.812	-	12.435.905	39.989.717

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số đầu năm trước	17.500.000.000	889.892.683	5.240.359.726	-	23.630.252.409
Tăng trong năm trước	-	1.047.812.239	6.245.516.229	-	7.293.328.468
Giảm trong năm trước	-	-	(5.273.201.758)	-	(5.273.201.758)
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	17.500.000.000	1.937.704.922	6.212.674.197	-	25.650.379.119
Tăng trong năm	-	1.242.534.840	6.330.474.815	-	7.573.009.655
Giảm trong năm	-	-	(6.212.674.197)	-	(6.212.674.197)
Số dư cuối năm	17.500.000.000	3.180.239.762	6.330.474.815	-	27.010.714.577

19b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn cổ đông Nhà nước (*)	64,00%	11.200.000.000	11.200.000.000
Các cổ đông khác	36,00%	6.300.000.000	6.300.000.000
Cộng	100,00%	17.500.000.000	17.500.000.000

(*) Cổ đông nhà nước là Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

19c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	17.500.000.000	17.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	17.500.000.000	17.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(1.925.000.000)	(2.044.000.000)

19d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.750.000	1.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.750.000	1.750.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.750.000</i>	<i>1.750.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.750.000	1.750.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.750.000</i>	<i>1.750.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

19e. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết số 34/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 5 năm 2020.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	1.925.000.000	2.044.000.000
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.925.000.000</i>	<i>2.044.000.000</i>
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

19f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong qua trình kinh doanh;
- Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

Quỹ khen thưởng

- Thường cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thường đột xuất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thường cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

Quỹ phúc lợi

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

19g. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm	6.212.674.197
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.330.474.815
Phân phối trong năm	(6.212.674.197)
- <i>Quỹ khen thưởng</i>	(1.468.676.181)
- <i>Quỹ phúc lợi</i>	(1.576.463.176)
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	(1.242.534.840)
- <i>Chia cổ tức cho các cổ đông</i>	(1.925.000.000)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	6.330.474.815

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức năm trước được chia theo Nghị quyết số 29/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 6 năm 2020.

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Gốc ngoại tệ</u>	<u>VND</u>	<u>Gốc ngoại tệ</u>	<u>VND</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	-	78.513.624	-	-
Công ty TNHH XD Vạn Thành	-	40.527.000	-	-
Công ty TNHH Đông Mỹ	-	37.986.624	-	-
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động Công ích	43.524.916.521	44.129.399.421
<i>Trong đó, doanh thu hoạt động vệ sinh môi trường</i>	<i>34.331.785.122</i>	<i>30.109.409.090</i>
Doanh thu hoạt động kinh doanh	8.621.273.421	11.221.608.424
Cộng	52.146.189.942	55.351.007.845

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không có doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hoạt động Công ích	32.420.627.646	29.515.072.459
<i>Trong đó, giá vốn hoạt động vệ sinh môi trường</i>	<i>24.176.626.553</i>	<i>22.042.175.555</i>
Giá vốn của hoạt động kinh doanh	3.443.159.431	9.245.467.929
Cộng	35.863.787.077	38.760.540.388

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	5.667.670.086	5.304.438.103
Chi phí đồ dùng văn phòng	221.423.013	330.771.681
Chi phí khấu hao TSCĐ	140.236.656	162.440.985
Thuế, phí, lệ phí	9.768.210	5.000.000
Chi phí dự phòng	-	12.158.100
Hoàn nhập dự phòng	(54.000.000)	(52.250.000)
Chi phí mua ngoài	2.990.512.179	2.899.989.590
Chi phí khác bằng tiền	724.580.624	818.884.724
Cộng	9.700.190.768	9.481.433.183

5. Thu nhập khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản	151.272.727	-
Chi phí khác	-	79.313.197
Cộng	151.272.727	79.313.197

6. Chi phí khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nộp phạt thuế	506.445	-
Các khoản chi phí khác	5.989.952	289.607.559
Cộng	6.496.397	289.607.559

7. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Công ty Mẹ	372.368.760	749.958.892
Công ty con	83.271.859	658.745
Cộng	455.640.619	750.617.637

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Hoạt động	Địa bàn không ưu đãi	Địa bàn khó khăn	Địa bàn đặc biệt khó khăn	Kinh doanh và Công ích	Vệ sinh môi trường	Cộng
Thu nhập chịu thuế	10.922.215	1.199.788.089	174.039.632	1.686.701.777	3.892.300.341	6.963.752.054
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-	-	-	-	-
Thu nhập tính thuế	10.922.215	1.199.788.089	174.039.632	1.686.701.777	3.892.300.341	6.963.752.054
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	17%	17%	20%	10%	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.184.443	203.963.975	29.586.737	337.340.355	389.230.034	962.305.544
Mức miễn, giảm thuế ⁽¹⁾	-	(101.981.988)	(14.793.369)	-	(194.615.017)	(311.390.374)
Thuế TNDN được giảm 30% ⁽²⁾	(655.333)	(30.594.596)	(4.438.011)	(101.202.107)	(58.384.505)	(195.274.552)
Thuế TNDN phải nộp trong năm	1.529.110	71.387.391	10.355.358	236.138.248	136.230.512	455.640.619

⁽¹⁾ Công ty con được hưởng ưu đãi thuế theo Công văn số 5842/CCT-TTHT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Chi cục thuế thành phố Trà Vinh. Công ty mẹ ưu đãi thuế theo quy định tại Khoản 2, Điều 20

Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 “Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ”.

(2) Tập đoàn được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc Hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.389.738	7.389.738
Cộng	7.389.738	7.389.738

9. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

9a Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	6.330.474.815	6.245.516.229
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.102.879.275)	(3.045.139.357)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.227.595.540	3.200.376.872
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	1.750.000	1.750.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.844	1.829

(*) Tập đoàn tạm tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 49% theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 29/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 6 năm 2020. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ điều chỉnh lại khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2020.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	1.750.000	1.750.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
....	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.750.000	1.750.000

9b Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.227.595.540	3.200.376.872
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
- ...	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.227.595.540	3.200.376.872
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.750.000	1.750.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.844	1.829

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	1.750.000	1.750.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
- Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương	-	-
- ...	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.750.000	1.750.000

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.103.620.699	10.008.889.693
Chi phí nhân công	30.728.895.977	32.766.184.735
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.681.074.510	2.214.877.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.060.356.866	8.451.580.886
Chi phí khác bằng tiền	749.132.865	984.469.595
Cộng	50.323.080.917	54.426.002.591

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tập đoàn không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.16)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.16)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Tập đoàn không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Tập đoàn không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh tài sản cho thuê hoạt động

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Ngoài ra, không có các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*)

	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	1.485.800.000	1.523.100.000
<i>Phạm Tiết Khoa</i>	437.300.000	449.200.000
<i>Phạm Hoàng Minh</i>	348.000.000	357.500.000
<i>Phạm Tấn Lộc</i>	295.600.000	303.700.000
<i>Lê Quang Minh</i>	120.000.000	120.000.000
<i>Nguyễn Thị Hà Duyên</i>	284.900.000	292.700.000
- Thù lao	252.000.000	252.000.000
<i>Phạm Hoàng Minh</i>	49.800.000	49.800.000
<i>Phạm Tấn Lộc</i>	49.800.000	49.800.000
<i>Đào Mạnh Hùng</i>	49.800.000	49.800.000
<i>Trần Thị Thuỳ Dung</i>	49.800.000	49.800.000
<i>Sơn Thị Huệ</i>	26.400.000	26.400.000
<i>Lê Hữu Phước</i>	26.400.000	26.400.000
- Tiền thưởng	318.019.800	152.193.590
- Cổ tức nhận được	33.550.000	33.842.800
Cộng	2.089.369.800	1.961.136.390

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

4b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Tập đoàn theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ ;

- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh	Cổ đông vốn Nhà nước (64%).
Công ty TNHH Ô tô Chuyên dùng Hiệp Hoà	Cổ đông (20%)

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Năm nay	Năm trước
Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh		
<i>Phải trả cổ tức</i>	1.232.000.000	1.308.160.000
<i>Đã chi trả cổ tức</i>	(1.232.000.000)	(1.308.160.000)
Công ty TNHH Ô Tô Chuyên dùng Hiệp Hòa		
<i>Phải trả cổ tức</i>	385.000.000	408.800.000
<i>Đã chi trả cổ tức</i>	(385.000.000)	(408.800.000)

Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của các bên liên quan khác. Ngoài ra, không có các bên liên quan khác dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Chi phí lãi vay vốn hoá

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

6. Báo cáo theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

6a Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết	Hoạt động công ích	Hoạt động kinh doanh	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.524.916.521	8.621.273.421	52.146.189.942
Giá vốn hàng bán	32.420.627.646	3.443.159.431	35.863.787.077
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.104.288.875	5.178.113.990	16.282.402.865
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.129.399.421	11.221.608.424	55.351.007.845
Giá vốn hàng bán	29.515.072.459	9.245.467.929	38.760.540.388
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.614.326.962	1.976.140.495	16.590.467.457

6b Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Tập đoàn toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – chi nhánh Trà Vinh và Quỹ Đầu tư phát triển Trà Vinh (xem thuyết minh số V.7, V.16, VI.10). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính là 7.500.948.697 VND (số đầu năm là 2.366.360.218 VND).

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Công ty chuyển đổi trụ sở chính về số 48A, Sơn Thông, khóm 1, P.7, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 04 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp.

10. Thông tin khác

Theo Hợp đồng thuê đất ngày 27 tháng 11 năm 2017 giữa Công ty CP Công trình Đô thị Trà Vinh và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh. Và Công ty được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số CT04250 ngày 20 tháng 11 năm 2018; và Quyền sử dụng đất này đã thế chấp cho Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Trà Vinh (*xem thuyết minh V.16*), chi tiết như sau:

- Diện tích thuê đất: 1.674,10 m², trong đó có 119,3m² đất thuộc hành lang an toàn công trình đường bộ.
- Vị trí: tại khóm 1, phường 7, Tp. Trà Vinh.
- Thời hạn thuê đất: 50 năm, từ ngày 30/3/2016 đến ngày 30/3/2066.
- Mục đích sử dụng đất thuê: sử dụng vào mục đích đất thương mại, dịch vụ.
- Giá đất tính tiền thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (Quyết định số 818/QĐ-CT ngày 22 tháng 10 năm 2018 v/v miễn tiền thuê đất cho Công ty CP Công trình Đô thị Trà Vinh, miễn đến hết ngày 30/6/2026) (*xem thuyết minh V.16*).

Trà Vinh, ngày 26 tháng 3 năm 2021.

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Tổng Giám đốc



PHẠM HOÀNG MINH

Trà Vinh, ngày 16 tháng 4 năm 2021

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phạm Kiệt Khoa